

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng
của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện;

Căn cứ Thông tư số 06/2010/TT-BTTTT ngày 11 tháng 02 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành giá cước sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng và Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 23/2011/TT-BTTTT ngày 11 tháng 8 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc quản lý, vận hành, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin trên mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *thđ*

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh: CT, các PCT;
- Đoàn ĐBQH Đơn vị tỉnh;
- TT.UBMTTQ tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VPUB: CVP và các PCVP, các Phòng NC, Ban TCD;
- Công TTĐT, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, P.KTN (Tâm).65

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thanh Đức

QUY CHẾ

Quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 35 /2015/QĐ-UBND ngày 25/ 9 /2015
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế quy định việc quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng cho các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, vận hành và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Mạng truyền số liệu chuyên dùng trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang là mạng truyền dẫn tốc độ cao, sử dụng đường truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước do Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam xây dựng để kết nối mạng nội bộ của các cơ quan nhà nước trong tỉnh thành một hệ thống mạng thống nhất trên phạm vi toàn tỉnh (sau đây gọi tắt là mạng chuyên dùng).

2. Đơn vị sử dụng mạng chuyên dùng là các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang thực hiện kết nối với mạng chuyên dùng.

3. Địa chỉ IP (trong đó IP là viết tắt của từ tiếng Anh: Internet Protocol - giao thức Internet) là một địa chỉ đơn nhất mà những thiết bị điện tử sử dụng để nhận diện và liên lạc với nhau trên mạng máy tính bằng cách sử dụng giao thức Internet.

4. VPN (viết tắt của từ tiếng Anh: Virtual Private Network - Mạng riêng ảo) là một mạng dành riêng để kết nối các máy tính của các công ty, tập đoàn hay các tổ chức với nhau thông qua mạng Internet công cộng.

5. MPLS (viết tắt của từ tiếng Anh: Multiprotocol Label Switching - Chuyển mạch nhãn đa giao thức) là một phương thức được cải tiến cho việc chuyển tiếp các gói tin trong mạng bằng cách sử dụng các nhãn được gắn thêm vào trong các gói tin IP.

6. VoIP (viết tắt của từ tiếng Anh: Voice over Internet Protocol - Thoại trên giao thức IP) là công nghệ truyền âm thanh, tiếng nói (thoại) sử dụng giao thức mạng IP trên cơ sở hạ tầng mạng Internet với thông tin được truyền tải là mã hóa của âm thanh.

Điều 4. Danh mục dịch vụ cung cấp trên mạng chuyên dùng

Danh mục các dịch vụ cung cấp trên mạng chuyên dùng bao gồm:

1. Các dịch vụ truyền số liệu và thuê kênh riêng sử dụng công nghệ kết nối mạng riêng ảo (VPN) gồm:

- a) Dịch vụ Intranet IP/MPLS VPN;
- b) Dịch vụ Extranet IP/MPLS VPN;
- c) Dịch vụ Internet IP/MPLS VPN;
- d) Dịch vụ IP VPN truy nhập từ xa;
- đ) Dịch vụ VPN liên kết giữa các nhà cung cấp.

2. Dịch vụ hội nghị truyền hình.

3. Các dịch vụ giá trị gia tăng gồm:

- a) Dịch vụ truy nhập Internet;
- b) Dịch vụ trung tâm dữ liệu;
- c) Dịch vụ cho thuê chỗ trên máy chủ mạng;
- d) Dịch vụ máy chủ mạng;
- đ) Dịch vụ máy chủ thư điện tử;
- e) Dịch vụ thoại VoIP.

Chương II

QUẢN LÝ, VẬN HÀNH VÀ SỬ DỤNG MẠNG CHUYÊN DÙNG

Điều 5. Nguyên tắc quản lý, vận hành và sử dụng Mạng chuyên dùng

1. Quản lý, vận hành và sử dụng mạng chuyên dùng phải bảo đảm khai thác hiệu quả tài nguyên mạng máy tính và nâng cao chất lượng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước.

2. Mạng chuyên dùng được quản lý, vận hành tập trung, thống nhất; được rà soát kiểm tra, đánh giá định kỳ để bảo đảm an toàn, bảo mật và tính sẵn sàng cao trong quá trình vận hành và sử dụng.

3. Viễn thông Tiền Giang là đại diện của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam trong việc quản lý và vận hành mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn tỉnh.

4. Các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh sử dụng các dịch vụ được cung cấp trên mạng truyền số liệu chuyên dùng, được quy định tại Điều 4 của Quy chế này.

5. Việc sử dụng, chia sẻ và lưu trữ thông tin trên mạng chuyên dùng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về viễn thông, công nghệ thông tin và lưu trữ.

6. Thông tin được sử dụng, chia sẻ và lưu trữ trên mạng chuyên dùng phải là những thông tin phục vụ cho hoạt động quản lý điều hành và chuyên môn nghiệp vụ của đơn vị sử dụng mạng chuyên dùng.

7. Các hành vi vi phạm ảnh hưởng đến an toàn, bảo mật của mạng chuyên dùng phải được phát hiện kịp thời và xử lý theo quy định của pháp luật.

8. Mạng chuyên dùng phải bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt, liên tục (24 giờ trong một ngày và 7 ngày trong một tuần).

Điều 6. Các ứng dụng khai thác qua mạng chuyên dùng

1. Cổng Thông tin điện tử và các cổng thành phần của tỉnh, các dịch vụ công trực tuyến.

2. Điều hành công việc, luân chuyển văn bản giữa các cơ quan, đơn vị thông qua phần mềm quản lý văn bản và điều hành.

3. Hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh.

4. Phần mềm Một cửa điện tử giải quyết thủ tục hành chính.

5. Truy cập, kết nối đến các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung đặt tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh.

6. Họp trực tuyến.

7. Các ứng dụng chuyên ngành khác có yêu cầu liên thông, luân chuyển dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Điều 7. Cước phí sử dụng mạng chuyên dùng

1. Cước phí sử dụng mạng chuyên dùng được bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước tỉnh và áp dụng theo Thông tư số 06/2010/TT-BTTTT ngày 11 tháng 02 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành giá cước sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng và Nhà nước.

2. Sở Thông tin và Truyền thông là đầu mối chi trả cước phí sử dụng mạng chuyên dùng cho tất cả các cơ quan nhà nước kết nối vào mạng chuyên dùng của tỉnh (kèm theo Phụ lục I danh sách các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh kết nối mạng chuyên dùng).

3. Các đơn vị không thuộc danh sách Phụ lục I nếu có nhu cầu kết nối mạng chuyên dùng thì liên hệ với Sở Thông tin và Truyền thông để được hướng dẫn và tự chi trả cước phí hòa mạng và phí sử dụng mạng chuyên dùng.

Chương III
TRÁCH NHIỆM TRONG VIỆC QUẢN LÝ, VẬN HÀNH
VÀ SỬ DỤNG MẠNG TRUYỀN SỐ LIỆU CHUYÊN DÙNG

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị sử dụng mạng chuyên dùng

1. Trách nhiệm các cơ quan, đơn vị:

a) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức, phân công cụ thể cán bộ hoặc bộ phận chuyên trách công nghệ thông tin (CNTT) thực hiện nhiệm vụ quản trị mạng máy tính tại đơn vị theo đúng các quy định hiện hành;

b) Chịu trách nhiệm về nội dung, thông tin truyền tải đưa trên mạng chuyên dùng;

c) Không thay đổi kết nối, thông số thiết lập mạng của các thiết bị liên quan đến mạng chuyên dùng không thuộc thẩm quyền, gây xung đột tài nguyên, ảnh hưởng đến việc vận hành hệ thống mạng chuyên dùng;

d) Cử cán bộ chuyên trách CNTT, cán bộ quản trị mạng tham gia đầy đủ các buổi tập huấn về quản lý, quản trị mạng do Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức hoặc cử đi đào tạo nghiệp vụ quản trị mạng theo các chương trình phù hợp;

đ) Báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông tình hình khai thác, sử dụng mạng chuyên dùng trong hoạt động ứng dụng CNTT tại cơ quan, đơn vị mình theo các hình thức:

- Chế độ báo cáo thường xuyên: trước ngày 01 tháng 12 hàng năm.

- Chế độ báo cáo đột xuất: khi có yêu cầu của Sở Thông tin và Truyền thông hoặc khi đơn vị gặp sự cố trong quá trình sử dụng mạng chuyên dùng;

2. Trách nhiệm của công chức, viên chức, nhân viên hoặc bộ phận chuyên trách CNTT tại các cơ quan, đơn vị:

a) Tham gia đầy đủ các buổi hội nghị, lớp tập huấn, chương trình đào tạo do Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức;

b) Thiết lập địa chỉ IP trên các máy trạm tham gia vào hệ thống mạng nội bộ của đơn vị;

c) Lập sổ nhật ký để theo dõi quá trình hoạt động của các thiết bị kết nối mạng chuyên dùng; quá trình kết nối, sử dụng mạng chuyên dùng.

3. Phối hợp xử lý sự cố kết nối với mạng chuyên dùng: khi có sự cố kết nối với mạng chuyên dùng các cơ quan, đơn vị thực hiện một số nội dung sau:

a) Đối với các sự cố thông thường (về kết nối, tốc độ, chất lượng dịch vụ,...) các cơ quan, đơn vị liên hệ Viễn thông Tiền Giang để được hỗ trợ khắc phục sự cố;

b) Đối với các sự cố nghiêm trọng (các sự cố liên quan đến thiết bị mạng, thiết bị bảo mật, đường truyền, các sự cố liên quan đến an ninh thông tin, mất dữ liệu,...) ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của cơ quan, đơn vị; vượt quá khả năng

tự khắc phục của cơ quan, đơn vị phải nhanh chóng thông báo cho Sở Thông tin và Truyền thông và Viễn thông Tiền Giang để tổ chức phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành khắc phục kịp thời.

Điều 9. Trách nhiệm Sở Thông tin và Truyền thông

1. Quản lý, rà soát công tác kết nối, khai thác sử dụng tài nguyên mạng của các cơ quan, đơn vị tham gia vào mạng chuyên dùng. Tham mưu quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên mạng máy tính theo các tiêu chuẩn kỹ thuật về dữ liệu và thông số mạng phù hợp với tiêu chuẩn chung do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

2. Xây dựng kế hoạch khai thác, phát triển các ứng dụng trên mạng chuyên dùng.

3. Hướng dẫn chuẩn CNTT, cung cấp thông tin về các lớp địa chỉ IP và các hướng dẫn kỹ thuật khác liên quan đến việc kết nối, quản lý và khai thác tài nguyên mạng chuyên dùng.

4. Xây dựng kế hoạch tổ chức các buổi tập huấn, đào tạo về an toàn, bảo mật hệ thống mạng; quản lý và khai thác tài nguyên mạng chuyên dùng cho cán bộ phụ trách công nghệ thông tin tại các đơn vị kết nối mạng chuyên dùng để cập nhật những kiến thức quản trị hệ thống; sử dụng và khai thác có hiệu quả mạng chuyên dùng phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và ứng dụng CNTT của đơn vị.

5. Hàng năm lập dự toán kinh phí sử dụng mạng chuyên dùng của các cơ quan nhà nước trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc sử dụng mạng chuyên dùng của tỉnh.

7. Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, tổng hợp, báo cáo về Bộ Thông tin và Truyền thông và Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình khai thác, sử dụng mạng chuyên dùng trong hoạt động ứng dụng CNTT trên địa bàn tỉnh.

Điều 10. Trách nhiệm của Viễn thông Tiền Giang

1. Có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị có liên quan:

a) Quản lý, duy trì, vận hành, khai thác, khắc phục sự cố và đảm bảo an toàn thông tin cho các cơ quan nhà nước tham gia kết nối vào mạng chuyên dùng trên phạm vi toàn tỉnh;

b) Đảm bảo các yêu cầu về dung lượng, tốc độ, chất lượng dịch vụ mạng và an toàn, an ninh thông tin đối với đơn vị đăng ký sử dụng;

c) Chỉ được phép lắp đặt mới, mở rộng kết nối mạng chuyên dùng trong các cơ quan nhà nước khi có văn bản đồng ý của Sở Thông tin và Truyền thông;

d) Hỗ trợ các cơ quan sử dụng các dịch vụ được cung cấp trên mạng chuyên dùng.

2. Thực hiện ký kết hợp đồng với Sở Thông tin và Truyền thông về việc kết nối, sử dụng mạng chuyên dùng của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

3. Công bố số điện thoại nóng, thư điện tử, địa chỉ để hỗ trợ kỹ thuật và giải quyết khiếu nại của các đơn vị sử dụng mạng chuyên dùng.

4. Kịp thời thông báo các loại cước phí, dịch vụ, chính sách sử dụng dịch vụ mới ban hành theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông và Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đến các cơ quan sử dụng mạng chuyên dùng trên địa bàn tỉnh.

5. Định kỳ báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông (03 tháng/1 lần) và đột xuất bằng văn bản về tình hình hoạt động của mạng chuyên dùng.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Hàng năm căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí bảo đảm triển khai các nhiệm vụ, duy trì hoạt động của mạng chuyên dùng của tỉnh.

Điều 12. Trách nhiệm của cá nhân sử dụng mạng chuyên dùng

1. Người sử dụng (thuộc các đơn vị sử dụng mạng chuyên dùng) khi kết nối vào mạng chuyên dùng phải tuyệt đối tuân thủ những quy định về quản lý, vận hành và sử dụng mạng chuyên dùng.

2. Không thực hiện truy cập trái phép vào mạng chuyên dùng.

3. Không tự ý cài đặt, tháo gỡ, di chuyển, can thiệp không đúng thẩm quyền vào các thiết bị đã thiết lập trên mạng chuyên dùng vào các mục đích không thuộc phạm vi, chức năng, nhiệm vụ; không cung cấp, phát tán thông tin không được pháp luật cho phép; không cố tình gây mất an toàn, an ninh thông tin.

4. Không tiết lộ sơ đồ tổ chức hệ thống mạng, mật khẩu truy nhập các ứng dụng trên mạng chuyên dùng cho các tổ chức, cá nhân không đúng thẩm quyền.

5. Khi sự cố xảy ra, cần thông báo kịp thời cho người có thẩm quyền của đơn vị mình để kịp thời giải quyết.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với thủ trưởng các cơ quan liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Quy chế trên địa bàn tỉnh; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở các cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh thực hiện Quy chế này.

2. Các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh có sử dụng mạng chuyên dùng có trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện Quy chế này trong phạm vi quản lý của mình.

3. Trong quá trình thực hiện quy chế này nếu có vấn đề phát sinh, các cơ quan liên quan kịp thời báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh quy chế cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thanh Đức